

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VGS)

## CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Ngày	31,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-	-

DT thuần	2024
7,322	tỷ VNĐ
YoY: ▼234  -3.1%	

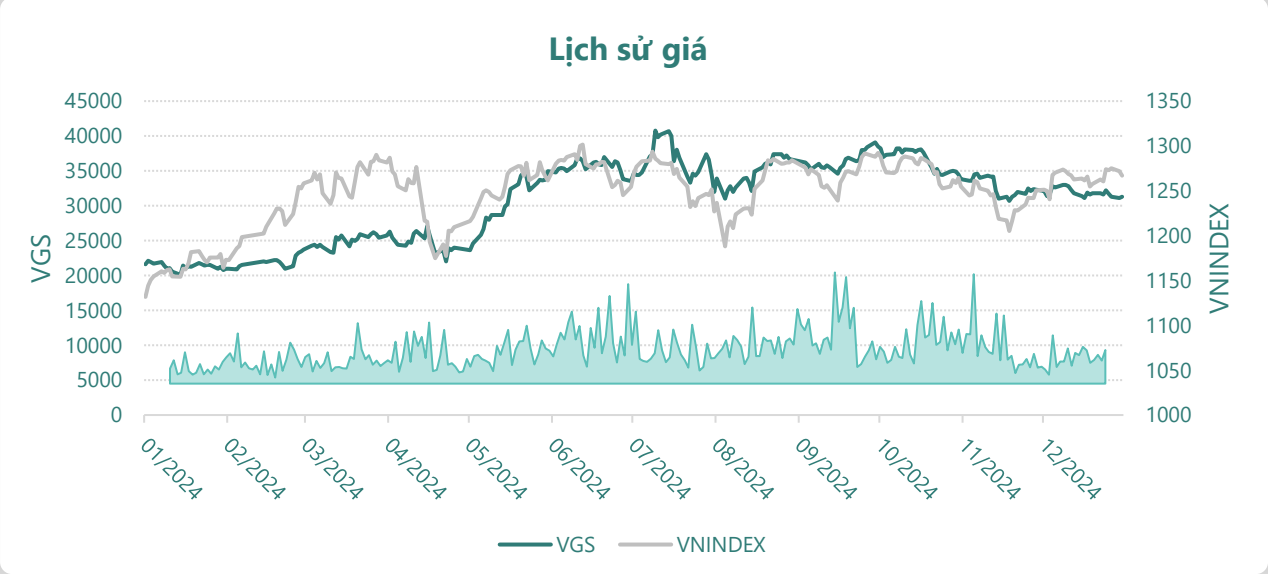
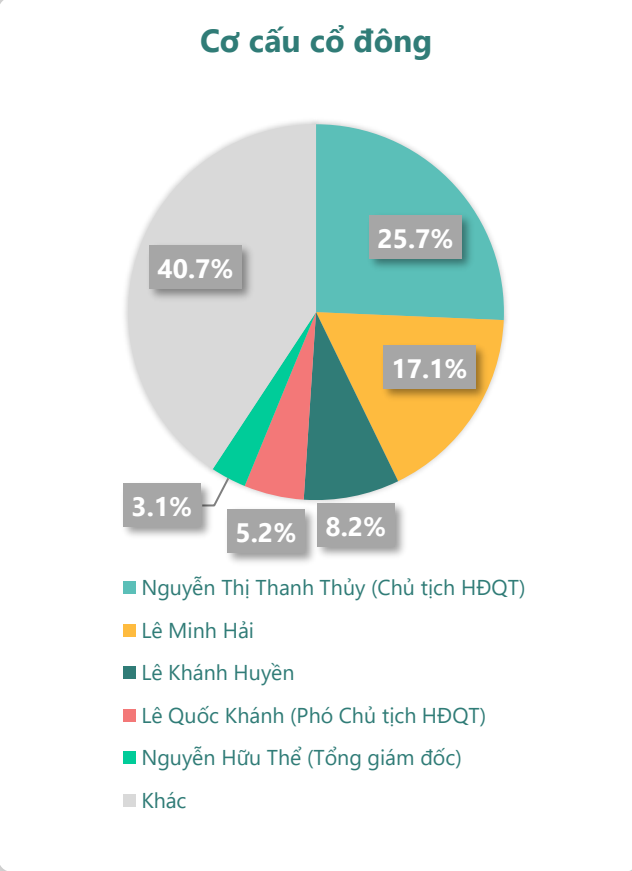
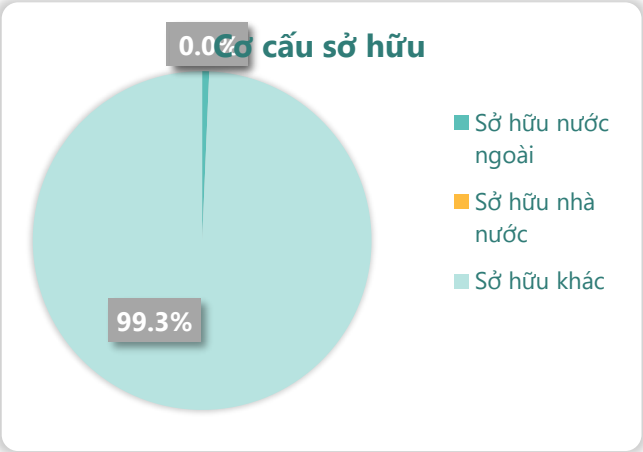
LN thuần	2024
135	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.5  88.7%	

LN sau thuế	2024
110	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.9  89.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
2.1%	
YoY: +/-▲ 0.7%	

ROE	2024
10.6%	
YoY: +/-▲ 4.5%	

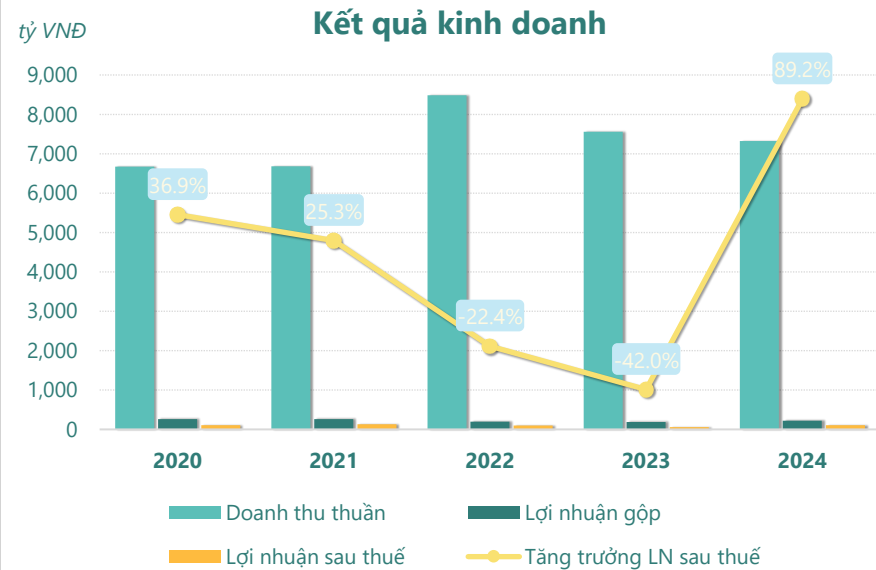
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,101 - 40,773
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,751
Số lượng CPLH (CP)	55,932,126
KLGD BQ 20 phiên (CP)	526,825
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	2.73
EPS	1,964
P/E	15.9



Năm **2024**, **VGS** ghi nhận doanh thu thuần **7,322** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.09%** và **tăng 89.2%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

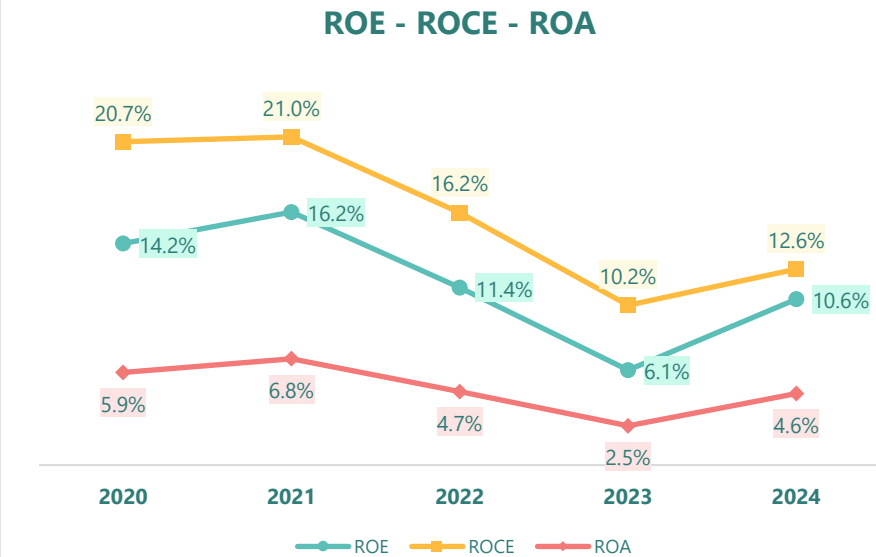
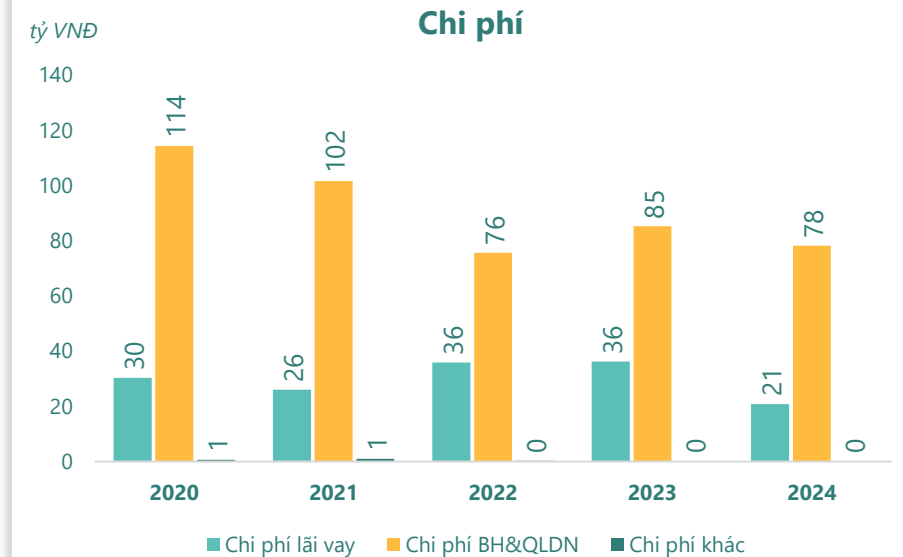
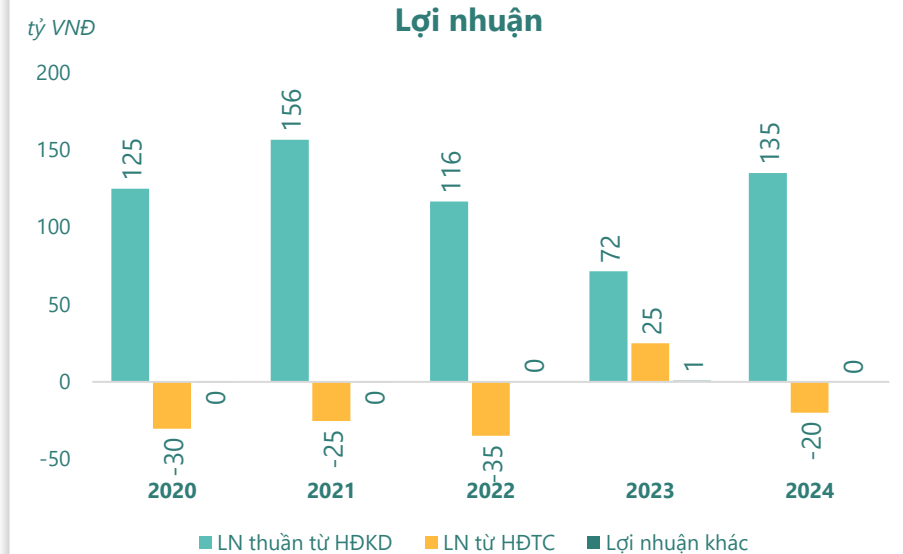
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **VGS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **134.9** tỷ đồng, **tăng lên 63.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (120.8 tỷ đồng) là 14.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **20.78** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **78.15** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.22** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

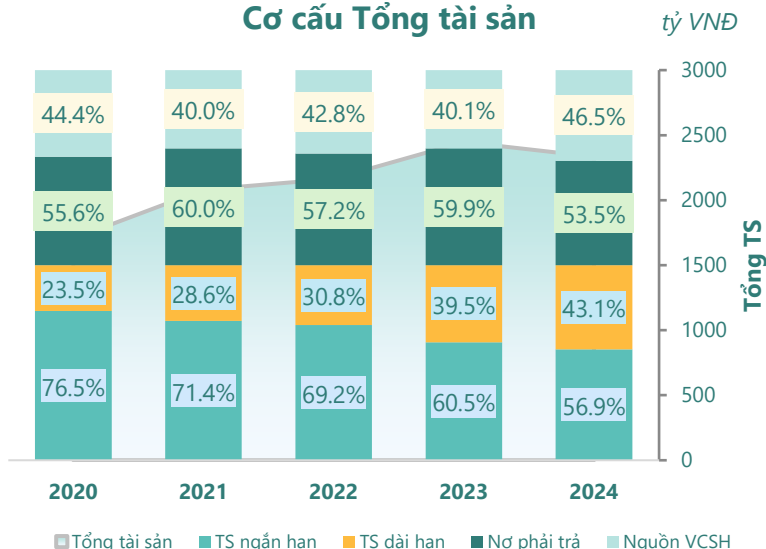
**ROE** của VGS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.6%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

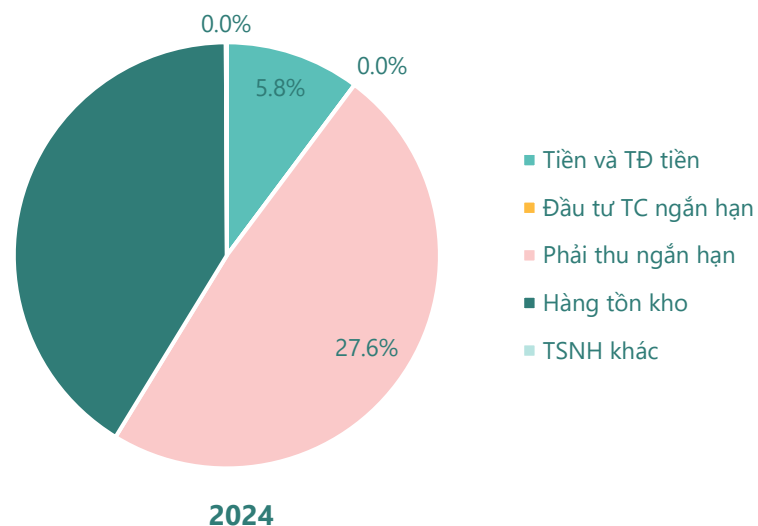
### Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VGS** năm 2024 đạt **2,334** tỷ đồng, giảm **4.63%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.5% và 46.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

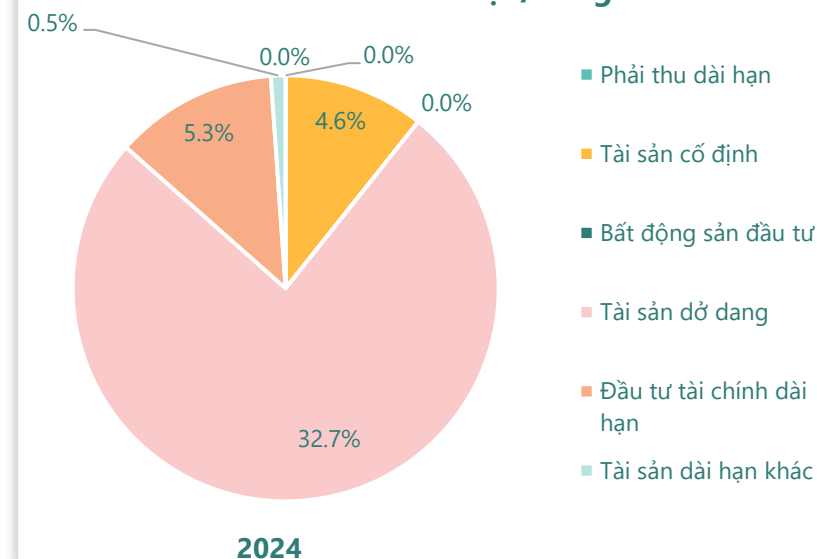
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của VGS năm 2024 giảm **10.4%** so với năm trước, đạt **1,327** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **56.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

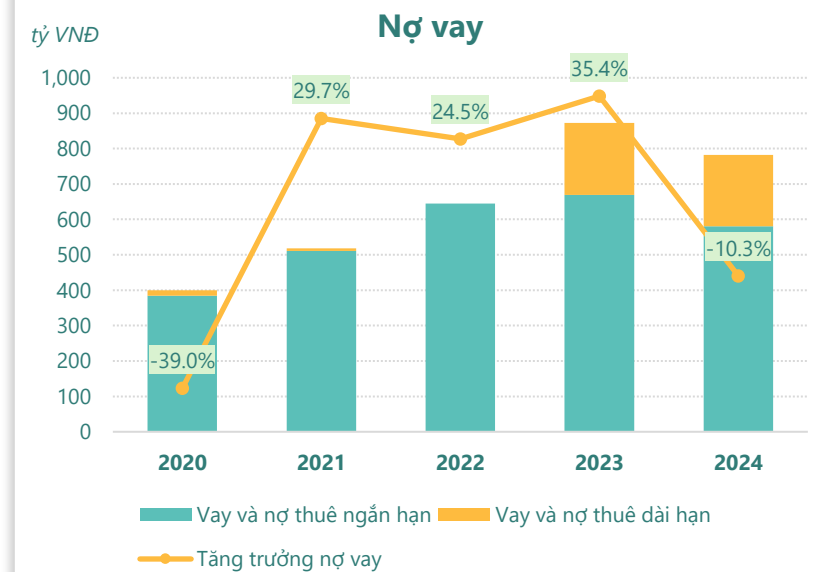
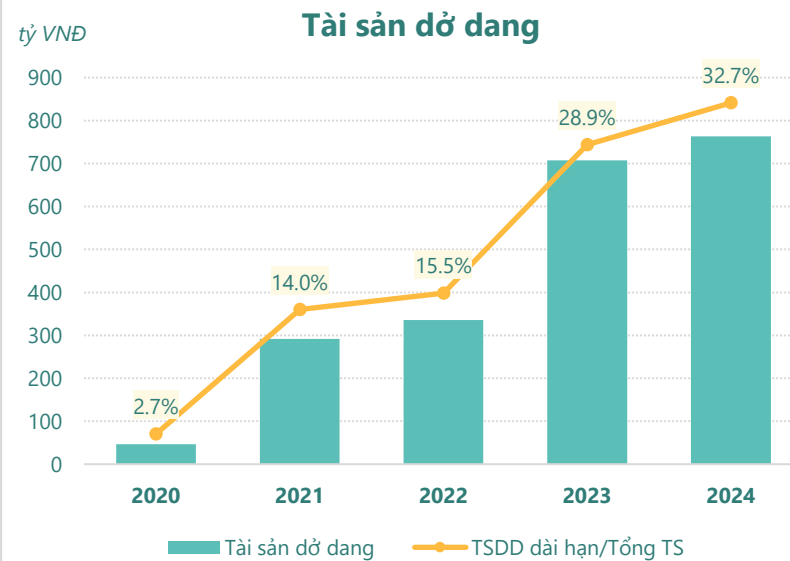
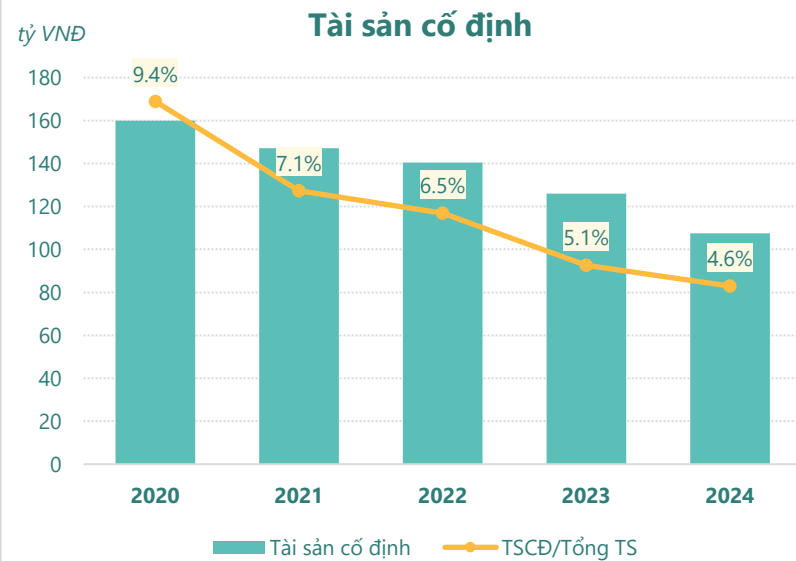
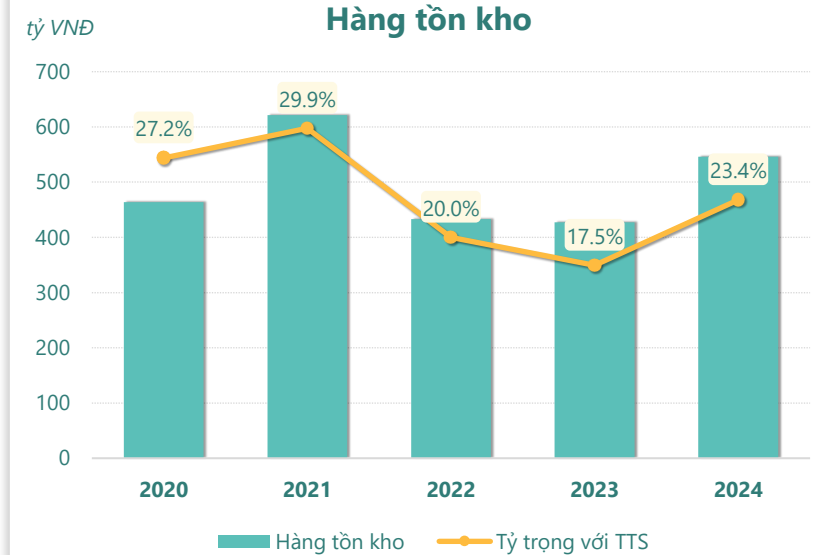
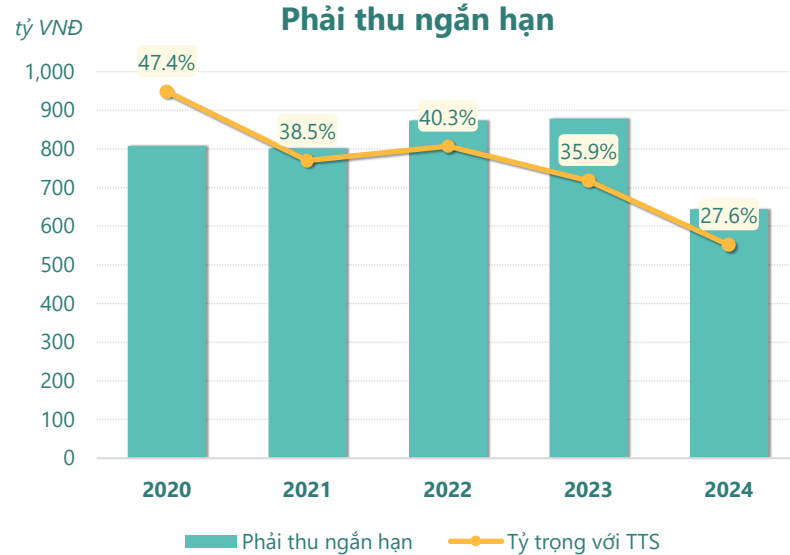
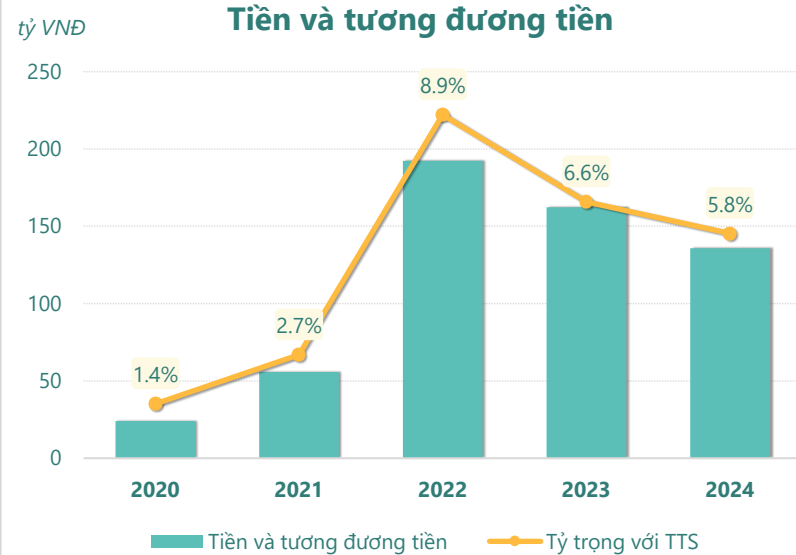


**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **4.16%** so với năm trước và đạt **1,007** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **43.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.34%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



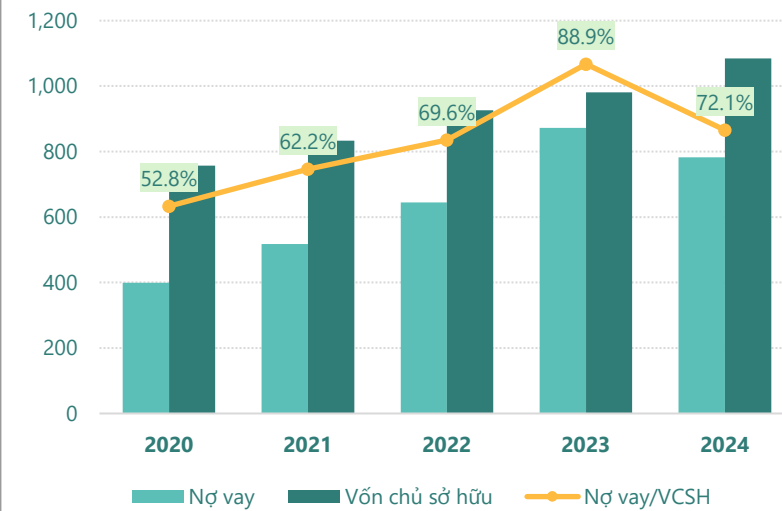
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



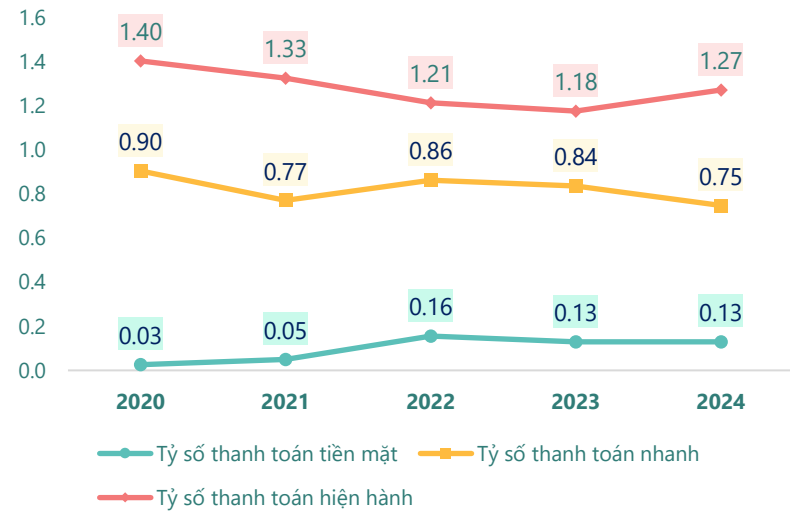
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

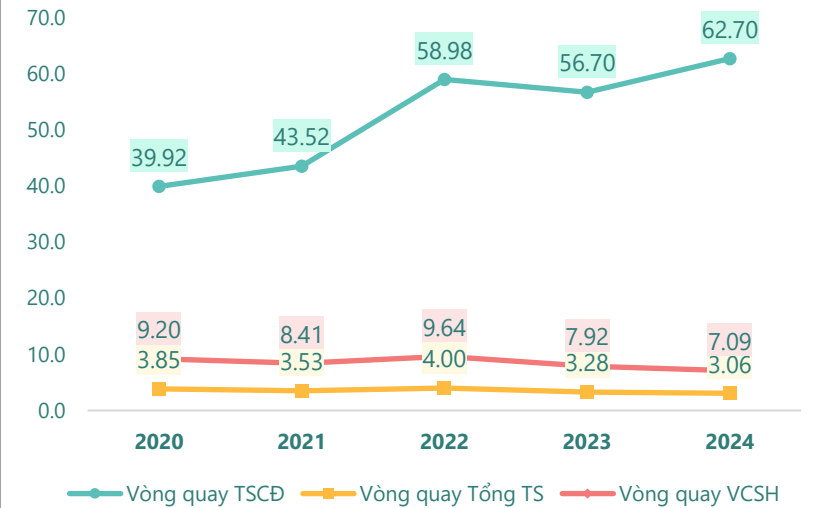
tỷ VNĐ



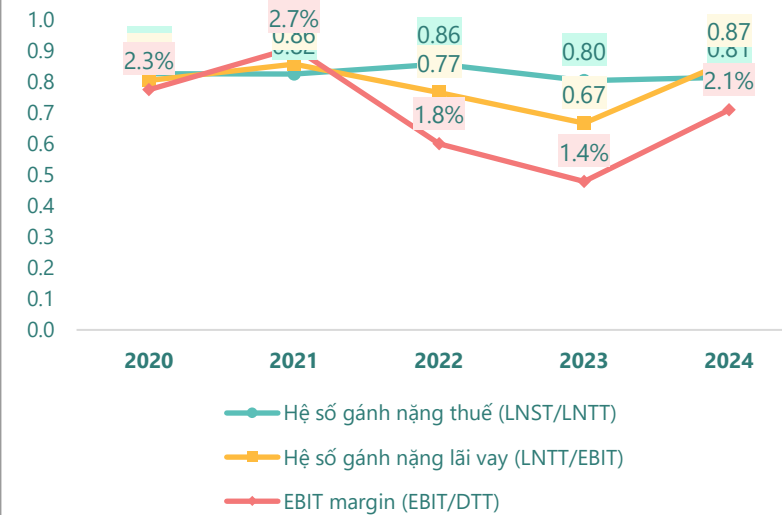
### Chỉ số thanh khoản



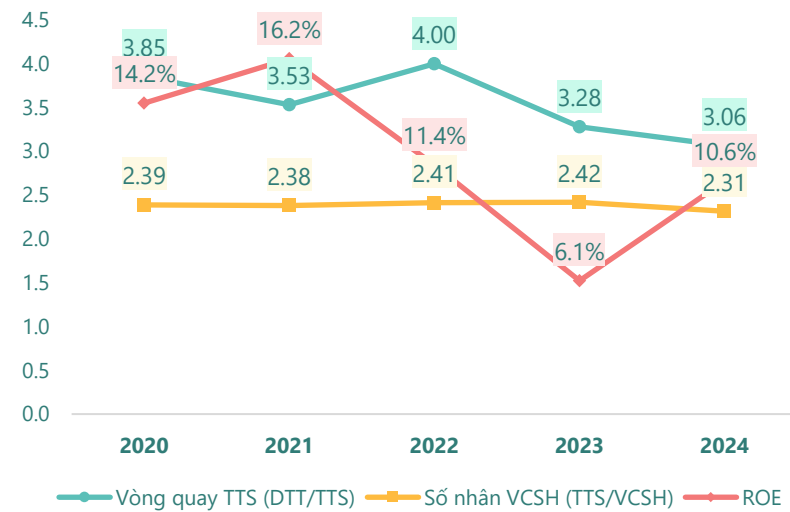
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

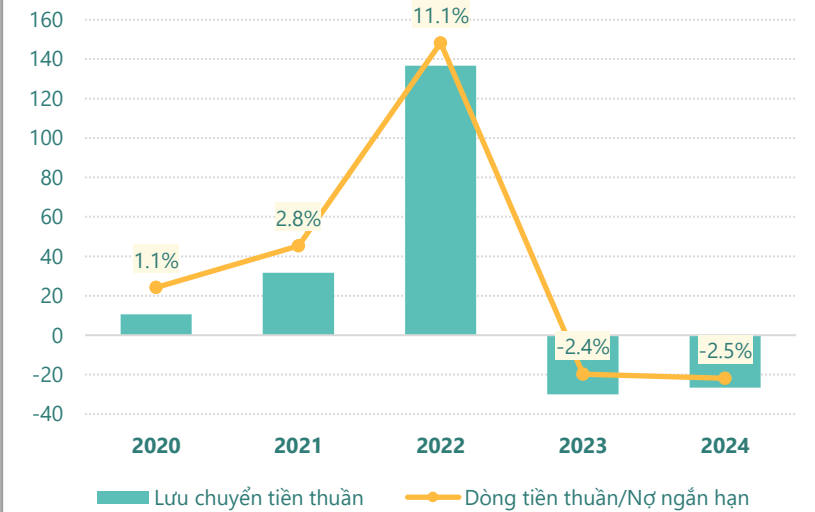


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,684</b>	<b>8,483</b>	<b>7,556</b>	<b>7,322</b>
Giá vốn hàng bán	6,420	8,290	7,365	7,100
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>263</b>	<b>194</b>	<b>191</b>	<b>222</b>
Doanh thu HĐTC	0.81	1.05	61.1	0.95
Chi phí TC	26.1	35.9	36.2	20.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>26.0</b>	<b>35.9</b>	<b>36.2</b>	<b>20.8</b>
LN trong công ty LKLD	20.2	33.4	-59.2	10.9
Chi phí bán hàng	69.0	46.1	52.1	51.4
Chi phí QLDN	32.7	29.6	33.1	26.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>156</b>	<b>116</b>	<b>71.5</b>	<b>135</b>
Lợi nhuận khác	-0.02	0.35	0.79	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>156</b>	<b>117</b>	<b>72.3</b>	<b>135</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>129</b>	<b>100</b>	<b>58.1</b>	<b>110</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>129</b>	<b>100</b>	<b>58.1</b>	<b>110</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	56.4	55.4	93.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-251	-46.5	-313	-29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.4	127	228	-90.3
Tiền đầu kỳ	24.0	55.6	192	162
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>31.7</b>	<b>137</b>	<b>-30.0</b>	<b>-26.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.6	192	162	136

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,080</b>	<b>2,165</b>	<b>2,447</b>	<b>2,334</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,486</b>	<b>1,499</b>	<b>1,480</b>	<b>1,327</b>
Tiền và tương đương tiền	55.6	192	162	136
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	801	873	879	644
Hàng tồn kho	622	433	427	546
Tài sản ngắn hạn khác	7.81	0.10	11.7	1.10
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>594</b>	<b>666</b>	<b>967</b>	<b>1,007</b>
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.19	0.19
Tài sản cố định	147	141	126	108
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	291	335	708	764
Đầu tư tài chính dài hạn	139	173	114	125
Tài sản dài hạn khác	15.9	17.0	19.4	11.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,247</b>	<b>1,238</b>	<b>1,466</b>	<b>1,250</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,121</b>	<b>1,236</b>	<b>1,259</b>	<b>1,044</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	511	645	669	581
Phải trả người bán ngắn hạn	547	530	524	393
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>126</b>	<b>2.46</b>	<b>207</b>	<b>206</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	7.30	0	204	202
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>833</b>	<b>927</b>	<b>981</b>	<b>1,085</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>833</b>	<b>927</b>	<b>981</b>	<b>1,085</b>
Vốn điều lệ	421	484	533	559
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>